



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:109 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 bao gồm:

- Đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế.
- Cập nhật kiến thức của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.
- Kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.
- Người tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế.
- Người nộp thuế sử dụng dịch vụ làm thủ tục về thuế.
- Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.
- Công chức thuế, cơ quan thuế các cấp.

6. Tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ tư vấn thuế (sau đây gọi là Tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế).

7. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ làm thủ tục về thuế là hoạt động của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 5 Điều 40 Luật số 108/2025/QH15.

2. Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là nhân viên đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Chương II TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

Điều 4. Người tham gia đánh giá năng lực

1. Người tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành kinh tế, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành khác mà có tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học của các môn học kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích hoạt động tài chính từ 7% trở lên trên tổng số học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học cả khóa học.

2. Người có nhu cầu tham gia đánh giá năng lực nộp đầy đủ hồ sơ cho hội đồng đánh giá năng lực theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ tham gia đánh giá năng lực

1. Người đăng ký tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế gửi hồ sơ đến hội đồng đánh giá, bao gồm:

a) Đơn đăng ký tham gia đánh giá năng lực theo Mẫu 1.1 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

b) Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trường hợp bằng tốt nghiệp không thuộc ngành, chuyên ngành kinh tế, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, người tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế nộp kèm bảng điểm ghi rõ số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học của tất cả các môn học (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực).

c) Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm đăng ký tham gia đánh giá năng lực (bản sao có dịch thuật công chứng).

Hồ sơ quy định tại Điều này được nộp theo phương thức điện tử hoặc bản giấy theo hướng dẫn của hội đồng đánh giá năng lực.

Điều 6. Chi phí tham gia đánh giá năng lực

1. Người tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế nộp chi phí theo thông báo của hội đồng đánh giá năng lực. Trường hợp người tham gia đánh giá năng lực đã nộp chi phí nhưng không tham gia thì không được hoàn trả lại khoản chi phí đã nộp.

2. Hội đồng đánh giá năng lực xây dựng dự toán chi phí tổ chức đánh giá năng lực đúng quy định theo nguyên tắc lấy thu bù chi.

Điều 7. Nội dung và hình thức đánh giá năng lực

1. Nội dung đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế

a) Môn pháp luật về thuế gồm: Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý thuế, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, các loại thuế khác; phí và lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước.

b) Môn kế toán gồm: Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các văn bản pháp luật khác về kế toán.

2. Hình thức đánh giá năng lực

Bài đánh giá năng lực được thực hiện trên giấy hoặc trên máy tính dưới hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm bằng ngôn ngữ tiếng Việt; thời gian cho mỗi môn đánh giá năng lực tùy thuộc vào hình thức, từ 60 phút đến 180 phút.

Điều 8. Đơn vị tổ chức đánh giá năng lực

1. Đơn vị tổ chức đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế là tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm

2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội cho phép thành lập.

2. Tổ chức đánh giá năng lực

a) Hội đồng đánh giá năng lực do đơn vị tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này thành lập, chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ đánh giá năng lực theo quy định tại Thông tư này.

b) Hội đồng đánh giá năng lực có nhiệm vụ:

b.1) Thông báo chính thức trên trang thông tin điện tử của đơn vị tổ chức đánh giá năng lực về tiêu chuẩn, thời gian, địa điểm đánh giá năng lực và các thông tin khác liên quan đến kỳ đánh giá năng lực trước ngày đánh giá năng lực ít nhất 45 ngày;

b.2) Đăng tải danh sách người tham gia đánh giá năng lực (họ tên, ngày sinh, hộ chiếu đối với người nước ngoài/thông tin căn cước/căn cước công dân, số báo danh, môn tham dự đánh giá năng lực, địa điểm đánh giá năng lực) và các thông tin khác có liên quan trên trang thông tin điện tử của đơn vị đánh giá năng lực trước ngày đánh giá năng lực ít nhất 15 ngày.

b.3) Tổ chức đánh giá năng lực, chấm điểm đánh giá năng lực, phúc khảo kết quả đánh giá năng lực.

b.4) Công bố kết quả đánh giá năng lực, kết quả phúc khảo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ đánh giá năng lực hoặc ngày hết hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo.

b.5) Công nhận kết quả đánh giá năng lực đối với môn đánh giá năng lực đạt yêu cầu: là môn đánh giá năng lực đạt từ 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 hoặc đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

b.6) Chịu trách nhiệm về an ninh, an toàn cho người tham gia đánh giá năng lực và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời gian diễn ra kỳ đánh giá năng lực.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả đánh giá năng lực, người tham gia đánh giá năng lực có quyền làm đơn đề nghị phúc khảo bài đánh giá năng lực gửi hội đồng đánh giá năng lực.

d) Bảo lưu kết quả đánh giá năng lực: các môn đánh giá năng lực đạt yêu cầu được bảo lưu 36 tháng tính từ tháng công bố kết quả đánh giá năng lực, kết quả phúc khảo.

3. Đơn vị tổ chức đánh giá năng lực thực hiện công khai kết quả đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc phương tiện thông tin đại chúng và trả kết quả đánh giá năng lực cho người tham gia đánh giá năng lực đối với các trường hợp sau:

a) Trường hợp tham gia đánh giá năng lực đủ 02 môn quy định tại Điều 7 Thông tư này và đạt yêu cầu theo quy định tại điểm b.5 khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 và có môn đánh giá năng lực đạt yêu cầu quy định tại điểm b.5 khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

Người tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế đạt kết quả theo quy định tại khoản này và cập nhật kiến thức theo quy định tại Chương III Thông tư này là đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn tại điểm a khoản 2 Điều 64 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

4. Đơn vị tổ chức đánh giá năng lực gửi kết quả đánh giá cho Cục Thuế để đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế; báo cáo về việc tổ chức đánh giá năng lực, kết quả đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế khi Cục Thuế yêu cầu.

Điều 9. Miễn môn đánh giá năng lực

1. Miễn môn pháp luật về thuế đối với người tham gia đánh giá năng lực đã có thời gian làm việc trong ngành thuế nếu đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Điều kiện miễn môn đánh giá năng lực

a.1) Có thời gian tối thiểu 60 tháng liên tục tính đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc giữ ngạch chuyên viên, kiểm tra viên thuế, kiểm soát viên thuế và có thời gian làm công tác quản lý thuế tối thiểu 36 tháng (được tính cộng dồn trong 05 năm làm việc đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc).

a.2) Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc.

a.3) Đăng ký xét miễn môn đánh giá năng lực trong thời gian 36 tháng kể từ tháng nghỉ hưu, thôi việc.

b) Hồ sơ miễn môn đánh giá năng lực

b.1) Đơn đăng ký tham gia đánh giá năng lực theo Mẫu 1.1 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

b.2) Giấy xác nhận thời gian công tác theo Mẫu 1.2 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

b.3) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc (bản sao).

2. Miễn môn kế toán đối với người tham gia đánh giá năng lực nếu đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Điều kiện miễn môn đánh giá năng lực

a.1) Người đã tốt nghiệp đại học, sau đại học thuộc ngành, chuyên ngành kế toán, kiểm toán và có thời gian làm kế toán, kiểm toán 60 tháng liên tục trở lên tính đến thời điểm đăng ký xét miễn môn đánh giá năng lực. Thời gian làm kế toán, kiểm toán được tính sau khi tốt nghiệp đại học, sau đại học thuộc ngành, chuyên ngành kế toán, kiểm toán đến thời điểm đăng ký xét miễn môn đánh giá năng lực.

a.2) Người đã đạt yêu cầu môn thi kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao và còn trong thời gian bảo lưu tại kỳ thi cấp chứng chỉ kế toán viên (nếu có), kiểm toán viên do Bộ Tài chính tổ chức theo quy định.

b) Hồ sơ miễn môn đánh giá năng lực

b.1) Đơn đăng ký tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo Mẫu 1.1 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đã có môn pháp luật về thuế đạt kết quả theo quy định đang bảo lưu.

b.2) Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ (bản sao có dịch thuật công chứng).

b.3) Giấy tờ chứng minh đủ tiêu chuẩn được miễn môn đánh giá năng lực, nộp một trong các giấy tờ sau:

b.3.1) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học, giấy xác nhận quá trình đóng BHXH chứng minh thời gian công tác do cơ quan BHXH cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực).

b.3.2) Giấy chứng nhận điểm thi đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản này (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực).

3. Miễn môn pháp luật về thuế và môn kế toán đối với người tham gia đánh giá năng lực đáp ứng một trong các trường hợp sau:

a) Điều kiện miễn môn đánh giá năng lực

a.1) Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp theo quy định.

a.2) Người đã có thời gian làm việc trong ngành thuế tối thiểu 10 năm liên tục tính đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc, đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a.2.1) Đã giữ ngạch chuyên viên, kiểm tra viên thuế, kiểm soát viên thuế tối thiểu 10 năm hoặc giữ ngạch chuyên viên chính, kiểm tra viên chính, kiểm soát viên chính thuế trở lên và có thời gian làm công tác quản lý thuế tối thiểu 60 tháng (được tính cộng dồn trong 10 năm làm việc đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc).

a.2.2) Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc.

a.2.3) Đăng ký xét miễn môn đánh giá năng lực trong thời gian 36 tháng kể từ tháng nghỉ hưu, thôi việc.

b) Hồ sơ miễn môn đánh giá năng lực

b.1) Đơn đề nghị công nhận đáp ứng năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo Mẫu 1.3 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

b.2) Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ (bản sao có dịch thuật công chứng) đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này.

b.3) Chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực).

b.4) Giấy xác nhận thời gian công tác theo Mẫu 1.2 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản này.

b.5) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với trường hợp miễn môn đánh giá năng lực quy định tại điểm a.2 khoản này (bản sao).

Hồ sơ quy định tại Điều này được nộp cho hội đồng đánh giá năng lực trong thời gian tiếp nhận hồ sơ tham gia đánh giá năng lực theo thông báo của hội đồng đánh giá năng lực.

Chương III **CẬP NHẬT KIẾN THỨC KINH DOANH DỊCH VỤ** **LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Điều 10. Đối tượng cập nhật kiến thức

1. Đối tượng cập nhật kiến thức là người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế tham gia cập nhật kiến thức hằng năm (trừ năm tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế).

Điều 11. Nội dung, tài liệu cập nhật kiến thức

1. Nội dung cập nhật kiến thức

a) Các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và nội dung liên quan đến quản lý thuế;

b) Các quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp; kế toán hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Trên cơ sở nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản này và tình hình thực tế, Cục Thuế xây dựng chương trình khung các nội dung phải cập nhật kiến thức của năm và ban hành trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Tài liệu cập nhật kiến thức

Tài liệu cập nhật kiến thức phải chứa đựng các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này và được trình bày dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 12. Thời gian, hình thức cập nhật kiến thức

1. Thời gian cập nhật kiến thức đối với người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

a) Thời gian cập nhật kiến thức tối thiểu 24 giờ (tương đương 03 ngày học) trong một năm. Số giờ cập nhật kiến thức được tính cộng dồn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Giờ cập nhật kiến thức được tính theo tỷ lệ 01 giờ học bằng 01 giờ cập nhật kiến thức. Thời lượng được tính giờ cập nhật kiến thức không quá 04 giờ/buổi học và không quá 08 giờ/ngày học.

c) Tài liệu chứng minh về giờ cập nhật kiến thức là giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức do đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức cấp bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hình thức cập nhật kiến thức

Người đăng ký tham gia cập nhật kiến thức tại các lớp cập nhật kiến thức theo hình thức học trực tiếp hoặc trực tuyến do các đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này tổ chức.

Điều 13. Tổ chức cập nhật kiến thức

1. Đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức gồm:

a) Các tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế;

b) Các trường cao đẳng, đại học, học viện, trường bồi dưỡng cán bộ có chuyên ngành đào tạo về thuế thực hiện các nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức cập nhật kiến thức khi đã xây dựng chương trình, tài liệu cập nhật kiến thức đáp ứng được quy định tại Thông tư này và có đội ngũ giảng viên có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác, nghiên cứu, giảng dạy liên quan tới nội dung cập nhật kiến thức.

3. Trách nhiệm của đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết các lớp cập nhật kiến thức chậm nhất trong quý I hằng năm phù hợp với Chương trình khung do Cục Thuế ban hành.

b) Theo dõi, điểm danh học viên tham dự lớp học; cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức theo Mẫu 1.4 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

c) Lưu trữ hồ sơ về tổ chức các lớp cập nhật kiến thức; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về việc tổ chức cập nhật kiến thức theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thuế tỉnh, thành phố khi tổ chức các buổi tập huấn chung cho người nộp thuế, trong đó có người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thông tin cho Thuế tỉnh, thành phố trước khi tham gia buổi tập huấn đầu tiên để thực hiện theo dõi và cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức (nếu có nhu cầu xác nhận). Nội dung chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức phải đáp ứng được quy định tại Điều 11 Thông tư này và Chương trình khung do Cục Thuế ban hành.

5. Các tổ chức cập nhật kiến thức có trách nhiệm công bố danh sách các cá nhân tham gia cập nhật kiến thức trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

Chương IV

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Điều 14. Kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện việc kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cùng với việc kiểm tra thuế theo quy định của Luật số 108/2025/QH15 và Thông tư này.

2. Việc kiểm tra quy định tại Điều này được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 94/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý kết quả vi phạm qua kiểm tra được thực hiện theo các quy định của Luật số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn về kiểm tra thuế.

Điều 15. Công bố kết quả kiểm tra

1. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện công bố kết quả kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra. Thông tin công bố bao gồm: tên, mã số thuế, tên người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở và kết quả kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế trực tiếp và phương tiện thông tin đại chúng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá

nhân kinh doanh và người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đã khắc phục theo kết luận kiểm tra về hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, cơ quan thuế thực hiện cập nhật hoặc gỡ bỏ thông tin công bố.

3. Trong trường hợp thông tin công bố có sai sót, cơ quan thuế thực hiện đính chính, cập nhật hoặc gỡ bỏ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận điểm thi, giấy chứng nhận điểm phúc khảo đã được cấp tại thời điểm hiệu lực của Thông tư số 10/2021/TT-BTC có giá trị bảo lưu theo thời hạn 36 tháng tính từ tháng công bố kết quả thi, kết quả phúc khảo.

2. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cấp theo quy định tại Thông tư số 117/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 7 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, Thông tư số 10/2021/TT-BTC có giá trị như đủ năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế quy định tại Thông tư này.

3. Nhân viên đại lý thuế đang hoạt động trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 mà không phải chứng minh số giờ cập nhật kiến thức. Trường hợp tiếp tục hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế từ năm 2027 trở đi, nhân viên đại lý thuế cập nhật kiến thức theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

4. Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức được các đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức cấp theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTC có giá trị như Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế ban hành quy chế cập nhật kiến thức, quy chế đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế; hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế và cập nhật kiến thức quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức thực hiện kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn quản lý.

3. Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện theo quy định tại thông tư này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này thì thực hiện theo văn bản mới được ban hành.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính kịp thời để nghiên cứu, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Công pháp luật quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Cục Thuế
- Lưu: VT, CT (VT, QLTT) (30).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Phụ lục
DANH MỤC MẪU BIỂU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 109/2026/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
1	Đơn đăng ký tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế	Mẫu 1.1
2	Giấy xác nhận thời gian công tác	Mẫu 1.2
3	Đơn đề nghị công nhận đáp ứng năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế	Mẫu 1.3
4	Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức	Mẫu 1.4

Mẫu 1.1 - Đơn đăng ký tham gia đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

(Theo Thông báo số ngày của Hội đồng đánh giá năng lực)

Kính gửi: Hội đồng đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế

1. Họ và tên: (chữ in hoa)..... Nam/Nữ:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: ;
cấp ngày/...../.....; tại
4. Thông tin liên hệ: Số điện thoại:..... ;
Email:..... ;
Địa chỉ:
- (ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, tỉnh/thành phố)
5. Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp: (Tiến sĩ, thạc sĩ, đại học)
Ngành/Chuyên ngành
6. Tháng, năm tốt nghiệp:
7. Thời gian làm việc theo chuyên ngành: (thuế/tài chính/kế toán/kiểm toán)
từ.....đến..... tại.....; Công việc chuyên môn:
.....
từ.....đến..... tại.....; Công việc chuyên môn:
.....
8. Kết quả điểm kỳ đánh giá năng lực trước (nếu có):
Điểm môn Kế toán: (Kỳ đánh giá năng lực tháng....năm.....)
Điểm môn Pháp luật về thuế:..... (Kỳ đánh giá năng lực tháng....năm.....)
9. Đăng ký môn đánh giá năng lực:
☐ Pháp luật về thuế
☐ Kế toán
10. Đăng ký tham gia đánh giá năng lực tại:
.....
11. Địa chỉ nhận thông báo :
.....

Tôi cam kết thông tin trên là đúng, bản thân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đảm bảo có đủ tiêu chuẩn tham gia đánh giá năng lực theo quy định tại Thông tư số Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐĂNG KÝ THAM GIA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 1.2. Giấy xác nhận thời gian công tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN THỜI GIAN CÔNG TÁC

Kính gửi: (Tên cơ quan/đơn vị nơi người đề nghị xác nhận đã công tác)
(Mã số thuế, địa chỉ cơ quan/đơn vị)

Tên tôi là:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: ;

Cấp ngày/...../....., tại

Xin xác nhận quá trình công tác tại cơ quan/đơn vị như sau:

Thời gian	Bộ phận làm việc	Chức danh, ngạch/bậc, công việc đảm nhận
Từ tháng....năm.... đến tháng....năm..		

Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, thôi việc.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

Xác nhận thời gian công tác của Anh/Chị...(viết
tên như trên)....là đúng sự thật

Ngày ...tháng....năm...

(Ký, ghi rõ họ tên của người đại diện theo pháp
luật của cơ quan, đơn vị và đóng dấu)

Ghi chú: Mỗi cơ quan/đơn vị chỉ có thẩm quyền xác nhận thông tin của cá nhân trong thời gian công tác tại cơ quan/đơn vị đó.

....., ngày....tháng....năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 1.3 - Đơn đề nghị công nhận đáp ứng năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
ĐÁP ỨNG NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

Kính gửi: Hội đồng đánh giá năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế

Họ và tên (*chữ in hoa*):.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số:

cấp ngày/...../.....; tại

Thông tin liên hệ: Số điện thoại:..... ; Email:..... ;

Địa chỉ:

(*ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, tỉnh/thành phố*)

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp: (*đại học/sau đại học*)

Ngành/Chuyên ngành ; Tháng năm

Đề nghị công nhận đáp ứng năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế cho tôi theo trường hợp sau: (*lựa chọn 01 trong 02 trường hợp*)

1. Trường hợp đạt 01 môn và miễn 01 môn:

Môn:; Kỳ đánh giá năng lực tháng.....năm.....; Điểm đánh giá năng lực:

Môn miễn:.....; Lý do được miễn:

2. Trường hợp miễn 02 môn: (*chọn 1 trong 2 trường hợp sau*)

☐ Có chứng chỉ kiểm toán viên/kế toán viên số: ngày.....tháng.....năm.....;

Cơ quan cấp

☐ Người đã công tác trong ngành thuế: Ngạch/chức danh nghề nghiệp:.....; Số năm giữ ngạch:.....; Nghỉ hưu/thôi việc từ tháng.....năm.....

Địa chỉ nhận thông báo:

Tôi cam kết bản thân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đảm bảo có đủ năng lực nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo quy định tại Thông tư số Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm./.

Danh sách giấy tờ, tài liệu gửi kèm:

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu 1.4 - Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức

**ĐƠN VỊ CẤP
GIẤY XÁC NHẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... thángnăm 20.....

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ THAM DỰ CẬP NHẬT KIẾN THỨC**

1. Ông/Bà (Họ và tên người được xác nhận):
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số:
4. Đã tham gia lớp tập huấn/cập nhật kiến thức, cụ thể:
 - Mã lớp cập nhật kiến thức:
 - Chuyên đề:
 - Thời gian tổ chức: từ ngày .../.../... đến ngày .../.../.....
 - Hình thức tổ chức (Trực tiếp / Trực tuyến / Kết hợp trực tiếp và trực tuyến):
 - Địa điểm tổ chức:
 - Số giờ học thực tế:.....giờ.

**TM. ĐƠN VỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
(CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)